

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2016
của Văn phòng Sở GTVT Quảng Nam**

GIÁM ĐỐC SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM

Căn cứ Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở GTVT Quảng Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán NSNN và Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương, Địa phương năm 2016 của Văn phòng Sở GTVT Quảng Nam (theo phụ lục 01, 02 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính QNam;
- Ban BT Website Sở GTVT;
- Lưu VT, KHTC.



Lê Văn Sinh

PHỤ LỤC 01

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 277/QĐ-SGTVT ngày 19/10/2017 của Giám đốc Sở GTVT Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi cho cá nhân (Lương, BH, Thưởng, Tiết kiệm..)	Nghị quyết chuyên môn (TTLL, DVCC, VPP, Hội nghị, CTP, SC TSCĐ..)	Chi khác
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	17.200	17.200			
1	Số thu phí, lệ phí	17.200	17.200			
	LP Thẩm định & thẩm tra TKCT	985	985			
	Duyệt thiết kế cải tạo	16	16			
	LP cấp GCN TĐ HSTK cải tạo	3	3			
	Cấp GPĐK & Biển số (giá 101.700đ/b)	59	59			
	Đục số	1	1			
	LP cấp chứng chỉ chuyên môn, cấp phép HD	1	1			
	LP cấp giấy phép đăng ký PTTNĐ	7	7			
	LP sát hạch ô tô B2 (có HTTĐ)	2365	2365			
	LP sát hạch mô tô (TTSH)	1386	1386			
	LP sát hạch mô tô (không có TTSH)	40	40			
	LP sát hạch DE	132	132			
	LP sát hạch cấp bằng thuyền trưởng 3	55	55			
	LP cấp, đổi, chuyển vùng GPLX ô tô, mô tô	12077	12077			
	LP cấp đổi bằng thuyền trưởng	15	15			
	LP tập lái ô tô	10	10			
	Giấy phép lưu hành đặc biệt	1	1			
	LP cấp GP KDVT bằng ô tô	36	36			
	LP cấp giấy phép liên vận	11	11			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Thu sự nghiệp khác	0	0			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	10.133	10.133	1.281	8.669	183
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	10.133	10.133	1.281	8.669	183
a	Chi trả trung tâm sát hạch	2.780	2.780		2.780	
b	Chi quản lý hành chính	7.353	7.353	1.281	5.889	183
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.353	7.353	1.281	5.889	183
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
C	Số thu nộp NSNN	4.747	4.747			
1	Số thu phí, lệ phí	4.747	4.747			
	LP Thẩm định & thẩm tra TKCT	98	98			
	Duyệt thiết kế cải tạo	6	6			
	LP cấp GCN TĐ HSTK cải tạo	2	2			
	Cấp GPĐK & Biển số (giá 101.700đ/b)	10	10			
	Đục số	0,3	0,3			

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi cho cá nhân (Lương, BH, Thưởng, Tiết kiệm..)	Nghịệp vụ chuyên môn (TTLL, DVCC, VPP, Hội nghị, CTP, SC TSCĐ..)	Chi khác
	LP cấp chứng chỉ chuyên môn, cấp phép HĐ	0,4	0,4			
	LP cấp giấy phép đăng ký PTTND	3	3			
	LP sát hạch ô tô B2 (có HTTĐ)	0	0			
	LP sát hạch mô tô (TTSH)	277	277			
	LP sát hạch mô tô (ko có TTSH)	24	24			
	LP sát hạch DE	53	53			
	LP sát hạch cấp bằng thuyền trưởng 3	6	6			
	LP cấp, đổi, chuyển vùng GPLX ô tô, mô tô	4.227	4.227			
	LP cấp đổi bằng thuyền trưởng	8	8			
	LP tập lái ô tô	3	3			
	Giấy phép lưu hành đặc biệt	0,5	0,5			
	LP cấp GP KDVT bằng ô tô	25	25			
	LP cấp giấy phép liên vận	4	4			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
II	Quyết toán chi NSNN	17.097	17.097	3.110	13.957	30
*	Kinh phí địa phương	6.384	6.384	3.110	3.244	30
1	Chi quản lý hành chính	3.132	3.132	3.082	34	16
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.054	3.054	3.004	34	16
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	78	78	78		
2	Chi sự nghiệp kinh tế đường sông	3.205	3.205		3.205	
3	Chi đào tạo	10	10	10		
4	Chi quân sự	37	37	18	5	14
*	Kinh phí Trung ương ủy quyền	10.713	10.713	0	10.713	0
1	Chi sự nghiệp kinh tế đường bộ	4.529	4.529		4.529	
2	Chi sự nghiệp kinh tế đường sông	6.184	6.184		6.184	

PHỤ LỤC 02

QUYẾT TOÁN CHI QUỸ BẢO TRÌ ĐƯỜNG BỘ TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định số 277/QĐ-SGTVT ngày 15/10/2017 của Giám đốc Sở GTVT Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi bảo dưỡng, sửa chữa	Chi hoạt động trạm cân	Chi khác
I	Quỹ bảo trì đường bộ Trung ương	138.439	138.439	138.439	0	0
A	SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN	10.578	10.578	10.578		
1	Quốc lộ 14B	1.414	1.414	1.414		
2	Quốc lộ 14D	2.148	2.148	2.148		
3	Quốc lộ 14E	2.561	2.561	2.561		
4	Quốc lộ 24C	435	435	435		
5	Quốc lộ 40B	4.020	4.020	4.020		
B	SỬA CHỮA ĐỊNH KỲ	122.223	122.223	122.223		
I	Quốc lộ 14B	9.365	9.365	9.365		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>351</i>	<i>351</i>	<i>351</i>		
1	SC cục bộ mặt đường đoạn Km33+975-Km71+350, Sơn kẻ đường Km59-Km73 và hộ lan cứng	351	351	351		
	<i>Công trình mới</i>	<i>9.014</i>	<i>9.014</i>	<i>9.014</i>		
3	SC cục bộ mặt đường từ Km50+126-Km71+971	7.001	7.001	7.001		
4	Thay thế khe co giãn trên các mặt cầu (Cầu Km33+549; cầu Km39+148,72; Suối Thor, Suối mơ, Bầu Dầm, Khe Cồng, Khe Bò, Khe Hóc, Hồ Lắm, Khe Hoa, Hà Nha)	2.013	2.013	2.013		
II	Quốc lộ 14D	39.691	39.691	39.691		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>17.901</i>	<i>17.901</i>	<i>17.901</i>		
1	Sửa chữa nền mặt đường các đoạn Km11+185-Km38+815, Gia cố taluy âm Km34+650	418	418	418		
2	Sửa chữa nền mặt đường các đoạn Km51+100-Km62+640	480	480	480		
3	Sửa chữa cục bộ mặt đường đoạn Km2+780-Km64+030	16.995	16.995	16.995		
4	Sửa chữa ta luy dương Km69+950	8	8	8		
	<i>Công trình mới</i>	<i>21.790</i>	<i>21.790</i>	<i>21.790</i>		
5	SC cục bộ mặt đường đoạn Km01+900-Km01+990; Km12+760-Km12+860; Km31+600-Km32+310; Km32+528-Km32+680; Km38+300-Km38+775; Km46+200-Km46+250; Km49+700-Km49+940; Km64+000-Km65+150	6.383	6.383	6.383		
6	SC cục bộ mặt đường đoạn Km1+990-Km53; SC, cải tạo các đoạn rãnh dọc từ Km11+500-Km14+600; Km45+150-Km46+200, QL 14D	12.599	12.599	12.599		
7	SC cống Km25+250; cống Km31+650, taluy âm Km34+450	1.040	1.040	1.040		
8	Sc các cầu Giăng; Bà Giăng; Cây Chò	1.768	1.768	1.768		
III	Quốc lộ 14E	28.296	28.296	28.296		
	<i>Công trình chuyển tiếp</i>	<i>2.087</i>	<i>2.087</i>	<i>2.087</i>		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi bảo dưỡng, sửa chữa	Chi hoạt động trạm cân	Chi khác
1	Sửa chữa mặt đường Km11-Km44	1.108	1.108	1.108		
2	Sửa chữa mặt đường Km46-Km84	977	977	977		
3	Sơn sửa lại hộ lan mềm	2	2	2		
	Công trình mới	26.209	26.209	26.209		
4	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường từ Km11-Km12+727, Km29+125-Km89+330	9.258	9.258	9.258		
5	Bổ sung gia cố lề đường, rãnh dọc từ Km12-Km84	2.247	2.247	2.247		
6	SC cục bộ mặt đường đoạn Km0+800-Km8+250; Km37+512-Km86+010; SC, cải tạo các đoạn rãnh dọc từ Km03+700-Km89+650, QL 14E	14.441	14.441	14.441		
7	Sơn dầm cầu thép liên hợp cầu Ông Triệu, Đồi I, Sông Trầu, Khe Cú, Bà Huỳnh	263	263	263		
IV	Quốc lộ 24C	1.963	1.963	1.963		
	Công trình chuyển tiếp	2	2	2		
1	Sửa chữa mặt đường đoạn Km84+205-Km84+275; Km85+835-Km85+925; Km88+270-Km88+310; Km88+575-Km88+610	2	2	2		
	Công trình mới	1.961	1.961	1.961		
2	Sửa chữa hư hỏng mặt đường các đoạn Km81+600-Km81+650; Km83+760-Km83+810; Km85+140-Km85+185; Km85+700-Km85+820; Km88+350-Km88+400; Km90+270-Km90+320	199	199	199		
3	Bổ sung hộ lan mềm Km82+290-Km82+525	459	459	459		
4	Gia cố lề và rãnh dọc Km82-Km93	1.092	1.092	1.092		
5	Sửa chữa cống Km90+755	211	211	211		
V	Quốc lộ 40B	42.908	42.908	42.908		
	Công trình chuyển tiếp	17.135	17.135	17.135		
1	SC mặt đường đoạn từ Km1+940-Km1+960; Km16+720-Km16+765 và Km44+530-Km48+170	0,4	0,4	0,4		
2	Sửa chữa hư hỏng mặt đường đoạn Km67-Km100	420	420	420		
3	Sửa chữa mặt đường đoạn Km44+500-Km48+170	9.930	9.930	9.930		
4	Gia cố lề, bổ sung rãnh dọc đoạn Km11-Km63	6.769	6.769	6.769		
5	SC taluy âm Km42+410; Km42+650; Km48+600; Km71+700; Km85+950; Km91+400; Km99+200; Km134+900, cống km108+770	8	8	8		
6	SC mặt đường cục bộ đoạn Km106+00-Km138+00	2	2	2		
7	Gia cố rãnh dọc đoạn Km4+00-Km141	2	2	2		
8	Sửa chữa khẩn cấp sụt trượt các vị trí Km132+650 và Km135+100, QL 40B	4	4	4		
	Công trình mới	25.773	25.773	25.773		
9	SC hư hỏng mặt đường các đoạn Km2+775-Km2+790, Km3+360-Km3+390; Km4+400-Km4+500; Km6+020-Km6+070; Km8+995-Km8+215; Km10+400-Km10+460; Km10+550-Km10+610; Km10+750-Km10+810	393	393	393		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi bảo dưỡng, sửa chữa	Chi hoạt động trạm cân	Chi khác
10	SC cống Km34+715; cống Km38+169; cống Km44+068; cống Km47+920; cống Km48+745; cống Km49+420; cống Km55+680; cống Km53+521; cống Km54+050; cống Km65+072	1.180	1.180	1.180		
11	SC mặt đường đoạn Km48+170-Km49+500	4.723	4.723	4.723		
12	Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường các đoạn Km55-Km83	6.463	6.463	6.463		
13	SC cục bộ nền mặt đường đoạn Km84+050-Km137+100; SC, cải tạo các đoạn rãnh dọc từ Km18+00-Km84+460; SC 03 ngầm tràn Km38+420; Km41+140, Km43+060, QL 40B	8.873	8.873	8.873		
14	Sửa chữa hư hỏng cục bộ mặt đường các đoạn Km85-Km139, tuyến Quốc lộ 40B	4.141	4.141	4.141		
C	SỬA CHỮA ĐỘT XUẤT	5.638	5.638	5.638		
1	SC đột xuất rãnh dọc và hệ thống ATGT, QL 14B	2.006	2.006	2.006		
2	Xử lý cấp bách ĐBGT cầu bản Km23+259, QL 40B	2.332	2.332	2.332		
3	SC đột xuất ĐB ATGT dịp lễ 30/4-01/5/2016 trên các tuyến QL 14D, 14E, 40B	402	402	402		
4	SC đột xuất ĐBGT theo Công điện 47/CĐ-TCĐBVN ngày 18/11/2015 khu và Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	898	898	898		
II	Quỹ bảo trì đường bộ Địa phương	47.350	47.350	47.350	854	0
A	SỬA CHỮA THƯỜNG XUYÊN	8.963	8.963	8.963		
	ĐT 603	60	60	60		
	ĐT 605	44	44	44		
	ĐT 607	246	246	246		
	ĐT 607B	179	179	179		
	ĐT 608	304	304	304		
	ĐT 609	1.173	1.173	1.173		
	ĐT 609B	299	299	299		
	ĐT 610	797	797	797		
	ĐT 610B	109	109	109		
	ĐT 611	1.081	1.081	1.081		
	ĐT 611B	119	119	119		
	ĐT 613	548	548	548		
	ĐT 614	349	349	349		
	ĐT 615	398	398	398		
	ĐT 617	797	797	797		
	Công tác tuần tra, kiểm tra TX	538	538	538		
	Biển báo hiệu đường bộ	149	149	149		
	ĐT 603A	597	597	597		
	ĐT 606	1.176	1.176	1.176		
B	BẢO TRÌ ĐỊNH KỲ	37.533	37.533	37.533		
I	Công trình chuyển tiếp	3.390	3.390	3.390		
1	XD đường bê tông vào nhà Anh hùng liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi, xã Điện Thắng Trung, thị xã Điện Bàn	339	339	339		
2	Sửa chữa cầu Ông Lơ Km14+100, ĐH2.HĐ	543	543	543		

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Chi bảo dưỡng, sửa chữa	Chi hoạt động trạm cân	Chi khác
3	SC mặt đường đoạn Km0-Km4+800 ĐH9.TB (Ngọc Phô - Hưng Mỹ) huyện Thăng Bình	991	991	991		
4	SC mặt đường đoạn Km4+500-Km8 ĐH10.ĐB huyện Điện Bàn	1.517	1.517	1.517		
II	Thanh toán khối lượng	453	453	453		
1	Khắc phục hậu quả mưa lũ, ĐBGT bước 1 năm 2015 các tuyến ĐT 609B, ĐT 614, ĐT 615 và ĐT 617	331	331	331		
2	Khắc phục hậu quả mưa lũ, ĐBGT bước 1 năm 2015 (Do ảnh hưởng cơn bão số 3 từ ngày 13 đến 15/9/2015) - Tuyến ĐT 606 (ngã ba Azút - TT Tơ Viêng)	122	122	122		
III	Công trình làm mới năm 2016	33.690	33.690	33.690		
1	Sửa chữa khẩn cấp một số đoạn bị hư hỏng nặng trên các tuyến ĐT 605, ĐT 609 và ĐT 609B	4.379	4.379	4.379		
2	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 606	1.562	1.562	1.562		
3	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 607B& ĐT 608	1.046	1.046	1.046		
4	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 609	3.510	3.510	3.510		
5	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 610	1.392	1.392	1.392		
6	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 611	896	896	896		
7	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 613	2.879	2.879	2.879		
8	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 614	896	896	896		
9	SC định kỳ CT ĐB ĐT năm 2016 - ĐT 617	2.787	2.787	2.787		
10	SC cải tạo cầu dân sinh Duy Phước - Cẩm Kim và đường GT khu vực huyện Duy Xuyên và TP Hội An	7.369	7.369	7.369		
11	SC nâng cấp mặt đường tuyến đường nối từ đường ĐT 607 đến khối phố Viêm Minh, phường Điện Ngọc	2.969	2.969	2.969		
12	SC mặt đường đoạn Km17+500-Km17+700 ĐT 609	700	700	700		
13	SC mặt đường các đoạn hư hỏng nặng tuyến ĐT 609B	935	935	935		
14	Khắc phục hậu quả mưa lũ, ĐBGT bước 1 năm 2016 - Tuyến ĐT 606 đoạn Km0-Km40 (đợt mưa từ 10-13/9/2016)	293	293	293		
15	Bổ sung vạch sơn, biển báo tại nút giao Km3 tuyến ĐT 618, huyện Núi Thành và lắp đặt biển báo tại một số đường ngang nguy hiểm giữa đường địa phương với đường sắt	250	250	250		
16	Khắc phục hậu quả mưa lũ ĐBGT bước 1 năm 2016 tuyến ĐT 606 đoạn Km0-Km40 (đợt mưa từ 30/10-04/11/2016)	100	100	100		
17	Kiểm định các cầu trên hệ thống đường tỉnh để lắp đặt lại biển báo tải trọng theo TT 46/2015/TT-BGTVT ngày 07/9/2015	1.727	1.727	1.727		
C	CHI HOẠT ĐỘNG TRẠM CÂN LƯU ĐỘNG	854	854	854	854	